

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN  
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 210/CTCP-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 4 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty CPXL Thành An 96 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Tên tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96
- Mã chứng khoán : TA9
- Địa chỉ : Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hoà Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : 0236.3615.333 Fax: 0236.3615.334
- Email: Taichinh96@gmail.com Website: [www.thanhan96.vn](http://www.thanhan96.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

#### - Báo cáo tài chính quý I/2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 29/4/2024 tại đường dẫn [www.thanhan96.vn](http://www.thanhan96.vn)

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý I/2024: Không có**

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trịnh Thị Thu Hương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.027.541.368.530</b>	<b>2.130.749.540.885</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>437.769.551.259</b>	<b>632.810.405.642</b>
1. Tiền	111		42.733.299.488	267.810.405.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		395.036.251.771	365.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>539.095.968.013</b>	<b>842.148.568.735</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		191.705.975.563	561.191.631.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.511.968.205	30.389.851.665
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		89.825.183.434	91.936.777.025
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.000.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		185.051.237.500	162.628.705.553
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-15.998.396.689	-15.998.396.689
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>936.486.172.907</b>	<b>582.752.891.720</b>
1. Hàng tồn kho	141		936.486.172.907	582.752.891.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>109.189.676.351</b>	<b>68.037.674.788</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.905.924.436	284.799.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83.793.408.720	57.321.908.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20.490.343.195	10.430.966.706
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>101.427.115.861</b>	<b>95.999.765.454</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92.655.743.631</b>	<b>86.831.620.533</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>88.744.668.331</b>	<b>82.920.545.233</b>
- Nguyên giá	222		185.615.612.746	174.690.401.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-96.870.944.415	-91.769.856.105
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>3.911.075.300</b>	<b>3.911.075.300</b>
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4.544.777.778	-4.544.777.778
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.771.372.230</b>	<b>9.168.144.921</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.771.372.230	9.168.144.921
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.128.968.484.391</b>	<b>2.226.749.306.339</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.967.051.111.759</b>	<b>2.067.558.228.076</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.949.993.611.759</b>	<b>2.050.256.228.076</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		599.842.613.239	757.620.570.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.114.089.082.259	869.916.843.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.703.122.623	3.408.231.223
4. Phải trả người lao động	314		17.854.477.528	39.835.910.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		82.863.230.393	97.853.164.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		130.215.806.516	277.820.774.585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.425.279.201	3.800.733.201
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.057.500.000</b>	<b>17.302.000.000</b>

100  
GT  
XÂY  
HÀ  
S  
J-TP

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.057.500.000	17.302.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>161.917.372.632</b>	<b>159.191.078.263</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>161.917.372.632</b>	<b>159.191.078.263</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.013.970.966	20.013.970.966
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.705.531.666	14.979.237.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.979.237.297	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.726.294.369	14.979.237.297
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.128.968.484.391</b>	<b>2.226.749.306.339</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Long An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Xuân Thơm

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>362.283.804.192</b>	<b>54.852.008.985</b>	<b>362.283.804.192</b>	<b>54.852.008.985</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		362.283.804.192	54.852.008.985	362.283.804.192	54.852.008.985
4. Giá vốn hàng bán	11		342.943.024.944	54.817.054.067	342.943.024.944	54.817.054.067
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>19.340.779.248</b>	<b>34.954.918</b>	<b>19.340.779.248</b>	<b>34.954.918</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.245.624.600	8.604.898.835	2.245.624.600	8.604.898.835
7. Chi phí tài chính	22		3.486.562.789	1.019.061.184	3.486.562.789	1.019.061.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.486.562.789	1.019.061.184	3.486.562.789	1.019.061.184
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.477.477.737	6.563.485.763	14.477.477.737	6.563.485.763
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.622.363.322</b>	<b>1.057.306.806</b>	<b>3.622.363.322</b>	<b>1.057.306.806</b>
11. Thu nhập khác	31		474.720	1.816.843	474.720	1.816.843
12. Chi phí khác	32				-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>474.720</b>	<b>1.816.843</b>	<b>474.720</b>	<b>1.816.843</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước</b>	<b>50</b>		<b>3.622.838.042</b>	<b>1.059.123.649</b>	<b>3.622.838.042</b>	<b>1.059.123.649</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>thuế (50 = 30 + 40)</b>						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		896.543.673	211.824.730	896.543.673	211.824.730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.726.294.369</b>	<b>847.298.919</b>	<b>2.726.294.369</b>	<b>847.298.919</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		220	68	220	68
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Long An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Xuân Thơm

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Trúc

C. T. C. P. \*  
\* W A N G \*  
\* S. Đ. K. K. D. 0 4 0 0 1 0 0 5 \*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		1.015.857.386.555	446.385.266.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-906.912.598.249	-558.941.631.964
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-70.599.267.783	-53.904.359.739
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-3.486.562.789	-1.019.061.184
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-2.352.058.443	-51.498.382
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.515.164.739	18.329.111.960
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-104.010.000.520	-97.615.125.852
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-41.987.936.490</b>	<b>-246.817.298.352</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-10.925.211.408	-12.765.181.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-5.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.721.761.584	8.631.830.343
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-5.203.449.824</b>	<b>-4.133.351.475</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		110.935.806.516	103.094.121.966
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-258.785.274.585	-24.759.266.160
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-147.849.468.069</b>	<b>78.334.855.806</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-195.040.854.383</b>	<b>-172.615.794.021</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>632.810.405.642</b>	<b>768.155.906.401</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>437.769.551.259</b>	<b>595.540.112.380</b>

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Long An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Xuân Thơm

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2024



Hoàng Đức Trúc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý I năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần 51% vốn Nhà nước.  
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100545 do Sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 09/01/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2018.  
Vốn điều lệ của Công ty là: 124.197.870.000 đồng.  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt, thương mại, cho thuê máy, sản xuất VLXD, thí nghiệm...
- Ngành nghề kinh doanh:  
Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng...
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:  
Giá cả vật liệu xây dựng liên tục tăng và chi phí phải trả cũng ngày một tăng cao.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/03/2024.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải

thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30
Máy móc, thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10
Tài sản khác	4-10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao:**

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ, quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm và 4 năm.

#### **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **7. Chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

#### **8. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ

phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **12. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **13. Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **14. Các bên liên quan:**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm

soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

Đơn vị tính: .đồng

<b>I. Tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt:	8.358.369.454	2.694.573.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	34.374.930.034	265.115.832.106
- Các khoản tương đương tiền:	395.036.251.771	365.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>437.769.551.259</b>	<b>632.810.405.642</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>					
- Tổng giá trị cổ phiếu:					
- Tổng giá trị trái phiếu:					
- Các khoản đầu tư khác:					
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>b1. Ngắn hạn</b>		<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		9.000.000.000	9.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>					
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	Giá đánh g/lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:					
- Đầu tư vào Cty liên doanh liên kết:					
- Đầu tư vào đơn vị khác:					

**3. Phải thu của khách hàng:**

<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10%				
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	191.705.975.563	191.705.975.563	561.191.631.181	561.191.631.181
<b>Cộng</b>	<b>191.705.975.563</b>	<b>191.705.975.563</b>	<b>561.191.631.181</b>	<b>561.191.631.181</b>

<b>b. Trả trước cho người bán:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trả trước cho người bán:	79.511.968.205	30.389.851.665

**c. Phải thu của khách hàng dài hạn:**

**d. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

4. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn:</b>	185.051.237.500	185.051.237.500	162.628.705.553	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Tạm ứng:	179.787.113.158	179.787.113.158	159.489.720.922	
- Các khoản chi hộ:			160.000.000	
- Phải thu khác:	5.264.124.342	5.264.124.342	2.978.984.631	
<b>b. Dài hạn:</b>				
<b>Cộng</b>	185.051.237.500	185.051.237.500	162.628.705.553	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền:				
b. Hàng tồn kho:				
c. TSCĐ:				
d. Tài sản khác:				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	576.184.140	576.184.140		
- Nguyên liệu, vật liệu:	12.002.043.126	12.002.043.126	29.090.749.492	
- Công cụ, dụng cụ:				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	923.907.945.641	923.907.945.641	553.662.142.228	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
<b>Cộng</b>	936.486.172.907	936.486.172.907	582.752.891.720	

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCCB;				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu quý	48.528.099.357	63.602.187.897	60.596.760.811	1.963.353.273		174.690.401.338
- Mua trong quý						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.707.407.408	8.217.804.000			10.925.211.408
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	48.528.099.357	66.309.595.305	68.814.564.811	1.963.353.273		185.615.612.746
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý	22.109.873.347	16.386.833.625	52.085.394.291	1.187.754.842		91.769.856.105
- Khấu hao trong quý	769.376.762	3.361.614.945	873.800.498	96.296.105		5.101.088.310
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	22.879.250.109	19.748.448.570	52.959.194.789	1.284.050.947		96.870.944.415
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý	26.418.226.010	47.215.354.272	8.511.366.520	775.598.431		82.920.545.233
- Tại ngày cuối quý	25.648.849.248	46.561.146.735	15.855.370.022	679.302.326		88.744.668.331

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 141.818.192 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.939.186.020 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu quý	4.311.075.300	-	-	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	4.311.075.300	-	-	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý	400.000.000	-	-	144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778

- Khấu hao trong quý						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	400.000.000	-	-	144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý	3.911.075.300	-	-	-	-	3.911.075.300
- Tại ngày cuối quý	3.911.075.300	-	-	-	-	3.911.075.300

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.544.777.778 đồng

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu quý						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý						
- Khấu hao trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý						
- Tại ngày cuối quý						

01  
NC  
N  
D  
T

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

<b>13. Chi phí trả trước:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>4.905.924.436</b>	<b>284.799.091</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:	4.905.924.436	284.799.091
<b>b. Dài hạn:</b>	<b>8.771.372.230</b>	<b>9.168.144.921</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác:	8.771.372.230	9.168.144.921
<b>Cộng</b>	<b>13.677.296.666</b>	<b>9.452.944.012</b>

<b>14. Tài sản khác:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn:</b>		
<b>b. Dài hạn:</b>		
<b>Cộng</b>		



15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	130.215.806.516	130.215.806.516	110.215.806.516	257.820.774.585	277.820.774.585	277.820.774.585
b. Vay dài hạn:	17.057.500.000	17.057.500.000	720.000.000	964.500.000	17.302.000.000	17.302.000.000
<b>Cộng</b>	<b>147.273.306.516</b>	<b>147.273.306.516</b>	<b>110.935.806.516</b>	<b>258.785.274.585</b>	<b>295.122.774.585</b>	<b>295.122.774.585</b>

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Kỳ nay			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>	599.842.613.239	599.842.613.239	757.620.570.380	757.620.570.380
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác:	599.842.613.239	599.842.613.239	757.620.570.380	757.620.570.380
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:</b>				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>599.842.613.239</b>	<b>599.842.613.239</b>	<b>757.620.570.380</b>	<b>757.620.570.380</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:</b>				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Các đối tượng khác				
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a. Phải nộp:</b>	3.408.231.223	7.461.811.059	9.166.919.659	1.703.122.623
- Thuế TNDN:	2.720.861.751	931.014.714	2.352.058.443	1.299.818.022
- Thuế TNCN:	609.248.603	3.514.378.761	3.720.322.763	403.304.601
- Thuế GTGT:				
- Thuế, phí khác:	78.120.869	3.016.417.584	3.094.538.453	
<b>b. Phải thu:</b>	10.430.966.706	217.296.896	9.842.079.593	20.490.343.195
- Thuế GTGT:	10.430.966.706	217.296.896	9.842.079.593	20.490.343.195

**18. Chi phí phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a. Ngắn hạn:****b. Dài hạn:**

- Lãi vay:
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**19. Phải trả khác:**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a. Ngắn hạn:**

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Phải trả người lao động: 17.854.477.528 39.835.910.483
- Phải trả nội bộ ngắn hạn:
- Kinh phí công đoàn: 287.401.486 1.236.351.552
- Bảo hiểm xã hội: 137.299.242 114.196.579
- Bảo hiểm y tế: 46.994.763 45.217.961
- Bảo hiểm thất nghiệp: 4.821.187 2.826.747
- Phải trả về cổ phần hoá:
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả: 70.920.448 70.920.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác: 82.315.793.267 96.383.651.000

**Cộng****100.717.707.921****137.689.074.770****b. Dài hạn:**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:****20. Doanh thu chưa thực hiện:**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a. Ngắn hạn:**

- Doanh thu nhận trước:
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:

**b. Dài hạn:**

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với k/hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường	Giá trị	Cuối kỳ		Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn			Lãi suất	Kỳ hạn

**a. Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

b. Thuyết minh chi tiết về  
trái  
phiếu các bên liên quan  
nắm giữ

**Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

**23. Dự phòng phải trả:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**a. Ngắn hạn:**

**b. Dài hạn:**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế

thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế:

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

0.04  
CỔ  
PH  
TH  
1/01

**25- Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>* Số dư đầu năm trước</b>	<b>124.197.870.000</b>					<b>20.013.970.966</b>		<b>14.979.237.297</b>	<b>159.191.078.263</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm nay									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Chia cổ tức cho các cổ đông									
- Tăng vốn điều lệ									
- Giảm khác									
<b>* Số dư cuối năm trước chuyển số dư đầu năm nay</b>	<b>124.197.870.000</b>					<b>20.013.970.966</b>		<b>14.979.237.297</b>	<b>159.191.078.263</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay								2.726.294.369	2.726.294.369
- Tăng khác									
- Giảm do phát hành cổ phiếu									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Chia cổ tức cho các cổ đông									
- Giảm khác									
<b>* Số dư cuối kỳ này</b>	<b>124.197.870.000</b>					<b>20.013.970.966</b>		<b>17.705.531.666</b>	<b>161.917.372.632</b>

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Thành An:	63.343.730.000	63.343.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.854.140.000	60.854.140.000
<b>Cộng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>124.197.870.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối****cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.419.787	12.419.787
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : đồng/ cổ phần	10.000	10.000

**đ. Cổ tức:**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	20.013.970.966	20.013.970.966
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

Lí do thay đổi giữa số đầu quý và cuối quý:

**27. Chênh lệch tỷ giá:**

Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28. Nguồn kinh phí:**

- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

Năm nay

Năm trước

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:**

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống:
- Trên 1 năm đến 5 năm:
- Trên 5 năm:

b. Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c. Ngoại tệ các loại:

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Năm nay

Năm trước

**a. Doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

362.283.804.192

54.852.008.985

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:

362.283.804.192

54.852.008.985

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

362.283.804.192

54.852.008.985

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan:**

**c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

**3. Giá vốn hàng bán:**

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán:

342.943.024.944

54.817.054.067

- Giá vốn của thành phẩm đã bán:

Cộng

342.943.024.944

54.817.054.067

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm nay

Năm trước



- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.245.624.600	8.604.898.835
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>2.245.624.600</b>	<b>8.604.898.835</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay:	3.486.562.789	1.019.061.184
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:		
<b>Cộng</b>	<b>3.486.562.789</b>	<b>1.019.061.184</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:	474.720	1.816.843
<b>Cộng</b>	<b>474.720</b>	<b>1.816.843</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a. Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	14.477.477.737	6.563.485.763
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí Q. lý DN:		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	427.059.241.266	302.959.328.956
- Chi phí nhân công:	74.857.344.594	59.858.304.323
- Chi phí máy thi công:	167.182.279.613	76.211.570.976
- Chi phí trực tiếp khác:	37.525.876.122	31.485.713.998
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	14.477.477.737	6.563.485.763
<b>Cộng</b>	<b>721.102.219.332</b>	<b>477.078.404.016</b>



<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	724.567.608	211.824.730
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	171.976.065	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>896.543.673</b>	<b>211.824.730</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	110.935.806.516	103.094.121.966
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	258.785.274.585	24.759.266.160

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Long An**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Hoàng Xuân Thơm**

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2024

**GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Đức Trúc**





TỔNG CÔNG TY THÀNH AN  
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 211/CTCP-BKS

"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%  
BCTC quý I/2024 so với BCTC quý I/2023"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Công ty niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Tại báo cáo tài chính quý I/2024 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 có lợi nhuận sau thuế là: 2.726.294.369 đồng, tăng hơn 221,7% so với quý I/2023 (847.298.919 đồng).

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 giải trình về lợi nhuận sau thuế quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong quý I/2024, Công ty luôn tích cực tìm kiếm việc làm, tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi, đã chủ động đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tập trung tổ chức thi công các công trình đảm bảo chất lượng, tiến độ theo hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư. Bên cạnh đó, Công ty tổ chức làm tốt công tác lập hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán các công trình. Do đó, trong quý I/2024, Công ty có giá trị doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 362,3 tỷ đồng cao hơn 6 lần so với doanh thu cùng kỳ năm 2023 (54,8 tỷ đồng). Đồng thời, tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu quý I/2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu quý I/2024 là: 94%,; Q1/2023 là: 99%). Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ đạt: 2,245 tỷ thấp hơn 3,8 lần so với cùng kỳ năm 2023, chi phí tài chính tăng hơn 3 lần so với Q1/2023 (3,486 tỷ/1,019 tỷ). Vậy, nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023, là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng cao và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng đã làm cho nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2024 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS; T02.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trịnh Thị Thu Hương